

Số: **39** /2017/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động TB-XH hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động TB-XH hướng dẫn thực hiện chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người khuyết tật là người mù (đối tượng nhóm I). Riêng đối tượng là người khuyết tật khác được thực hiện theo văn bản hiện hành của pháp luật.

b) Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (đối tượng nhóm II).

c) Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm (đối tượng nhóm III).

d) Người thuộc hộ cận nghèo (đối tượng nhóm IV).

đ) Người chấp hành xong án phạt tù và phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này (đối tượng nhóm V).

e) Các cơ sở tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đủ điều kiện theo quy định.

Điều 2. Quy định nội dung chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ.
2. Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo.
3. Chi thù lao cho giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.
4. Chi mua nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo.
5. Thuê lớp học, thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có).
6. Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học.
7. Chi phí khác.
8. Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ mức chi phí đào tạo cho từng nghề

1. Đối với các nghề có mức chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa theo quy định của nhà nước cho từng nhóm đối tượng thì mức hỗ trợ mức chi phí đào tạo bằng mức hỗ trợ tối đa chi phí đào tạo theo quy định tại Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ Tướng chính phủ đối với từng nhóm đối tượng.

2. Đối với các nghề có mức chi phí đào tạo bằng hoặc thấp hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa theo quy định của Nhà nước cho từng nhóm đối tượng thì mức hỗ trợ chi phí đào tạo bằng mức chi phí đào tạo của các nghề đó đối với từng nhóm đối tượng.

Điều 4. Quy định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho nghề xoa bóp cổ truyền đối với đối tượng nhóm I như sau:

a) Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp:

STT	Tên nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo/người/khóa (đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo/người/khóa (đồng)
1	Xoa bóp cổ truyền	03	6.000.000	6.000.000

b) Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo dưới 03 tháng:

Thời gian đào tạo 02 tháng thì mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho 01 người /khóa được tính bằng 2/3 mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

2. Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với các đối tượng nhóm II, III, IV, V được quy định như sau:

a) Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp đối với các đối tượng nhóm II, III, IV, V:

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo 01 người/khóa (triệu đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo 01 người/khóa (triệu đồng)			
				Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
I	Nghề Nông nghiệp						
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	03	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	03	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
3	Kỹ thuật chăn nuôi thú y	03	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
4	Kỹ thuật trồng nấm	03	1.920	1.920	1.920	1.920	1.920
5	Kỹ thuật chăm sóc và tạo dáng cây cảnh	03	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
6	Kỹ thuật trồng rau an toàn	03	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
7	Nuôi trồng thủy sản	03	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Trồng và chăm sóc cây hoa	03	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
9	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	03	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
10	Kỹ thuật trồng và sơ chế nghệ	03	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
11	Các nghề nông nghiệp khác	03	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
II	Nghề phi nông nghiệp						
1	Thiết kế tạo mẫu tóc	03	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Máy công nghiệp	03	2.490	2.490	2.490	2.490	2.000
3	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	03	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Tin học văn phòng	03	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890
5	Sửa chữa động cơ điện và thiết bị gia dụng	03	2.490	2.490	2.490	2.490	2.000

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Mức chi phí đào tạo 01 người/khóa (triệu đồng)	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo 01 người/khóa (triệu đồng)			
				Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	05	4.600	4.600	3.000	2.500	2.000
7	Điện công nghiệp	05	4.000	4.000	3.000	2.500	2.000
8	Điện tử công nghiệp	05	4.150	4.150	3.000	2.500	2.000
9	Trang điểm thẩm mỹ	03	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	03	2.340	2.340	2.340	2.340	2.000
11	Mây tre đan	03	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
12	Nghiệp vụ nhà hàng	03	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
13	Nghiệp vụ bàn	03	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
14	Pha chế đồ uống	03	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
15	Lái xe ô tô hạng B2	03	6.000	6.000	3.000	2.500	2.000
16	Lái xe ô tô hạng C	05	8.200	8.200	3.000	2.500	2.000

b) Mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề có thời gian đào tạo dưới 03 tháng đối với các đối tượng nhóm III, IV, V được quy định cho 01 người/khóa như sau:

- Đối với các nghề có thời gian đào tạo 01 tháng được tính bằng 1/3 mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo tính cho khóa học 03 tháng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

- Đối với các nghề có thời gian đào tạo 02 tháng được tính bằng 2/3 mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trên tính cho khóa học 03 tháng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

3. Mức chi phí đào tạo cho từng nghề tại Quyết định này là mức quy định tối đa. Mức chi phí này sẽ được điều chỉnh phù hợp khi các chế độ, chính sách của Nhà nước thay đổi.

Hàng năm, khi có các nghề không nằm trong danh mục nêu trên mà người học có nhu cầu hoặc có các nghề mới phát sinh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị liên quan xây dựng mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 88/2011/QĐ-UBND ngày 29/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Lao động - TBXH (b/c);
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: NC, KTTH, LĐVP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phong